UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1333/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 25 tháng 6 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) của phường Tân Tiến, thành phố Buôn Ma Thuột

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai 2003; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/08/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 06/6/2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 864/QĐ-UBND ngày 28/4/2014 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) thành phố Buôn Ma Thuột;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 165/TTr-STNMT ngày 06/6/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của phường Tân Tiến, thành phố Buôn Ma Thuột với các nội dung chủ yếu như, sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	DT hiện trạng năm 2010		DT quy hoạch năm 2020		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**251,00**	**100,00**	**251,00**	**100,00**	**0,00**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**92,26**	**36,76**	**63,24**	**25,20**	**-29,02**
1.1	Đất lúa nước	DLN	0,53	0,57	0,53	0,84	
1.1.1	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,53	100,00	0,53	100,00	
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	27,73	30,06	17,37	27,47	-10,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	63,51	68,84	44,85	70,92	-18,66
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,49	0,53	0,49	0,77	
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**158,74**	**63,24**	**187,76**	**74,80**	**29,02**

2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	CTS	1,57	0,99	1,57	0,84	
2.2	Đất quốc phòng	CQP	3,57	2,25	3,57	1,90	
2.3	Đất an ninh	CAN	0,51	0,32	0,99	0,53	0,48
2.4	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	1,72	1,08	4,52	2,41	2,80
2.5	Đất di tích, danh thắng	DDT	6,45	4,06	6,45	3,44	
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,15	0,09	0,15	0,08	
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,62	1,02	1,62	0,86	
2.8	Đất sông, suối	SON	1,54	0,97	1,54	0,82	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	54,51	34,34	70,09	37,33	15,58
2.9.1	+ Đất giao thông	DGT	34,52	63,33	44,04	62,83	9,52
2.9.2	+ Đất công trình năng lượng	DNL	0,61	1,12	0,61	0,87	
2.9.3	+ Đất công trình BCVT	DBV	0,65	1,19	0,65	0,93	
2.9.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,04	5,58	3,33	4,75	0,29
2.9.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	0,03	0,06	0,03	0,04	
2.9.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	11,85	21,74	15,01	21,42	3,16
2.9.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,06	5,61	5,57	7,95	2,51
2.9.8	+ Đất chợ	DCH	0,75	1,38	0,85	1,21	0,10
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	87,10	54,87	97,26	51,80	10,16

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)
1	2	3	4
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP**	**NNP/PNN**	**29,02**
1.1	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	10,36
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	18,66

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 phường Tân Tiến, thành phố Buôn Ma Thuột tỉnh, Đắk Lắk tỷ lệ 1/2.000).

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của phường Tân Tiến, thành phố Buôn Ma Thuột với các chỉ tiêu, sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm (ha)				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**251,00**	**251,00**	**251,00**	**251,00**	**251,00**	**251,00**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**92,26**	**91,26**	**90,09**	**89,09**	**85,98**	**80,94**
1.1	Đất lúa nước	DLN	0,53	0,53	0,53	0,53	0,53	0,53
1.1.1	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,53	0,53	0,53	0,53	0,53	0,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	27,73	27,73	27,56	26,56	24,43	22,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	63,51	62,51	61,51	61,51	60,53	56,99
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49

2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**158,74**	**159,74**	**160,91**	**161,91**	**165,02**	**170,06**
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	CTS	1,57	1,57	1,57	1,57	1,57	1,57
2.2	Đất quốc phòng	CQP	3,57	3,57	3,57	3,57	3,57	3,57
2.3	Đất an ninh	CAN	0,51	0,51	0,51	0,51	0,51	0,51
2.4	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	1,72	1,72	1,72	1,72	1,72	1,52
2.5	Đất di tích, danh thắng	DDT	6,45	6,45	6,45	6,45	6,45	6,45
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,62	1,62	1,62	1,62	1,62	1,62
2.8	Đất sông, suối	SON	1,54	1,54	1,54	1,54	1,54	1,54
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	54,51	54,51	54,80	54,80	56,71	59,22
2.9.1	+ Đất giao thông	DGT	34,52	34,52	34,52	34,52	35,60	35,60
2.9.2	+ Đất công trình năng lượng	DNL	0,61	0,61	0,61	0,61	0,61	0,61
2.9.3	+ Đất công trình BC viễn thông	DBV	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65
2.9.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,04	3,04	3,33	3,33	3,33	3,33
2.9.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
2.9.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	11,85	11,85	11,85	11,85	12,68	12,68
2.9.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,06	3,06	3,06	3,06	3,06	5,57
2.9.8	+ Đất chợ	DCH	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	87,10	88,10	88,98	89,98	91,18	93,91

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo các năm (ha)				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP**	**NNP/PNN**	**11,32**	**1,00**	**1,17**	**1,00**	**3,11**	**5,04**
1.1	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	4,80		0,17	1,00	2,13	1,50
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,52	1,00	1,00		0,98	3,54

Điều 3. Căn cứ vào quyết định này, UBND thành phố Buôn Ma Thuột có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gắn với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, nhiệm vụ quốc phòng an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khai thác để thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của phường đã được phê duyệt.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt.

3. Việc thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội, đồng thời ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Định kỳ hàng năm, UBND thành phố chỉ đạo UBND phường Tân Tiến báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND thành phố Buôn Ma Thuột; thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.

Nơi nhận:
-Như Điều 4;
-CT, các PCT UBND tỉnh;
-VP UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
-Các phòng: TH, TCTM, NN&MT;
-Lưu VT, NN&MT (22 Bg)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đinh Văn Khiết